

Số: 103/2017/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 21 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về việc Quy hoạch cấp nước sạch tỉnh Hưng Yên
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014.

Xét Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 04/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy hoạch cấp nước sạch tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị Đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch cấp nước sạch tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, gồm các nội dung chủ yếu như sau:

I. Nội dung quy hoạch

1. Giai đoạn đến năm 2020

a) Đối với xã, phường, thị trấn đã, đang xây dựng hoặc đã có nhà đầu tư ký hợp đồng cấp nước sạch hoặc đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư: Nâng công suất, mở rộng mạng lưới đường ống từ 43 nhà máy nước hiện tại đã, đang xây dựng hoặc đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư; đến hết năm 2018 hoàn thành cung cấp nước sạch cho 153 xã, phường, thị trấn.

b) Các xã chưa có nhà máy, doanh nghiệp đăng ký cấp nước sạch, dự kiến cho phép các nhà máy cấp nước sạch lân cận điều chỉnh dự án, tăng công suất, đầu nối cấp nước sạch cho các xã, như sau:

- Huyện Mỹ Hào có 06 xã, gồm: Phan Đình Phùng, Hòa Phong, Ngọc Lâm, Xuân Dục, Hưng Long, Dương Quang.

- Huyện Ân thi có 02 xã, gồm: Phù Ủng, Bãi Sậy.

c) Mục tiêu đến năm 2020: Đạt 70% dân số trên địa bàn tỉnh được sử dụng nước sạch từ các nhà máy cấp nước tập trung, với tiêu chuẩn dùng nước khoảng 70 lít/người/ngày.đêm.

Mục tiêu cụ thể, từng năm:

Năm	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ dân số xử dụng nước sạch	23%	39%	57%	70%

2. Giai đoạn 2020 - 2030

a) Mục tiêu

- Đến năm 2025: Đạt 100% dân số trên địa bàn tỉnh được sử dụng nước sạch từ các nhà máy cấp nước tập trung, với tiêu chuẩn dùng nước khoảng 70 lít/người/ngày.đêm.

- Đến năm 2030: Đạt 100% số dân trên địa bàn tỉnh được sử dụng nước sạch từ các nhà máy cấp nước tập trung với tiêu chuẩn dùng nước khoảng 100-120 lít/người/ngày.đêm.

b) Giải pháp

- Nâng công suất các nhà máy cấp nước sạch; cải tiến hệ thống lọc, hệ thống kiểm soát chất lượng nước và hệ thống đo đếm nước.

- Nâng cao chất lượng nước sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn QCVN 01:2009/BYT của Bộ Y tế.

3. Các nhà máy nước

Trên địa bàn tỉnh quy hoạch 43 nhà máy cấp nước tập trung, trong đó có 19 nhà máy sử dụng nguồn nước mặt và 24 nhà máy sử dụng nguồn nước ngầm (Tại phụ lục 01 kèm theo) cụ thể:

a) Nhà máy sử dụng nguồn nước mặt

Số TT	Nguồn lấy nước	Công suất (m ³ /ngày. đêm)		
		Đến năm 2017	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Lấy nước sông Hồng	29.800	108.000	156.000
2	Lấy nước sông Luộc	26.700	48.000	77.000
3	Lấy nước sông Bắc Hưng Hải	8.340	13.200	24.000
4	Lấy nước từ hệ thống sông Thái Bình (tỉnh Hải Dương)	2.000	3.000	5.000
	Tổng cộng	66.840	172.200	262.000

b) Nhà máy sử dụng nguồn nước ngầm

Số TT	Nguồn lấy nước	Công suất (m ³ /ngày. đêm)		
		Đến năm 2017	Đến năm 2020	Đến năm 2030
	Khai thác nước ngầm	34.220	55.250	152.200
	Tổng cộng	34.220	55.250	152.200

4. Các xã Quy hoạch cấp nước giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030 (Tại phụ lục 02 kèm theo)

a) Nhà máy sử dụng nguồn nước mặt

Có 99 xã, phường, thị trấn được cấp nước từ 19 nhà máy cấp nước sử dụng nguồn nước mặt.

b) Nhà máy sử dụng nguồn nước ngầm

Có 54 xã, phường, thị trấn được cấp nước từ 24 nhà máy cấp nước sử dụng nguồn nước ngầm.

5. Các xã chưa có nhà đầu tư, chưa được UBND tỉnh quyết định phân vùng cấp nước (Tại Phụ lục 03 kèm theo)

II. Giải pháp thực hiện quy hoạch

1. Về thông tin - đào tạo - truyền thông

a) Truyền thông trực tiếp

Tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền, giới thiệu về nước sạch và các công trình cấp nước sạch tập trung, góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong việc sử dụng nước sạch và bảo vệ công trình cấp nước.

b) Truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng

Truyền thông trên các phương tiện truyền thông bao gồm: Đài phát thanh, truyền hình tỉnh, Báo Hưng Yên, Đài truyền thanh huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và các tạp chí...

2. Về đào tạo phát triển nguồn nhân lực

a) Đào tạo dài hạn

Đào tạo dài hạn để nâng cao năng lực cơ bản cho cán bộ đang hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn để cùng với việc tuyển dụng các kỹ sư, kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật được đào tạo cơ bản nhằm nhanh chóng có được một đội ngũ đủ về số lượng, đồng bộ về ngành nghề và có chất lượng tốt. Những cán bộ, công nhân đã được đào tạo cơ bản có thể đào tạo dài hạn thêm chuyên ngành nữa để phục vụ tốt cho nhiệm vụ được giao.

b) Tập huấn, đào tạo ngắn hạn

Cùng với đào tạo dài hạn mang tính cơ bản, thực hiện đào tạo, tập huấn ngắn hạn để nâng cao năng lực theo từng chuyên đề, đào tạo nâng cao tay nghề, tổ chức thi nâng bậc hàng năm cho đội ngũ công nhân.

3. Về cơ chế chính sách

- Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn, Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT- BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính -

Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chuyển nhượng và quản lý, vận hành các công trình cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Trong quý III/2017: UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý đầu tư công trình cấp nước sạch; chính sách khuyến khích, ưu đãi nhà đầu tư về thuế, về đất và về nguồn tài chính đầu tư để hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nước sạch nông thôn.

4. Nguồn lực đầu tư

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;
- Xã hội hóa huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp và nhân dân.

5. Tổ chức quản lý sau đầu tư

- Đối với các công trình được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn Ngân hàng Thế giới thực hiện chuyển nhượng bằng hình thức đấu giá. Các công trình vốn Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện chuyển nhượng bằng hình thức chỉ định thầu giao cho các tổ chức, doanh nghiệp đang quản lý. Trường hợp không giao được cho doanh nghiệp thì giao Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh quản lý, vận hành công trình.

- Đối với các công trình cấp nước sinh hoạt do các tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng, được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì tiến hành hướng dẫn, đào tạo các tổ chức, cá nhân đó để có thể tự quản lý, khai thác công trình.

6. Nguồn vốn đầu tư

6.1. Tổng nguồn vốn đầu tư: **1.500 tỷ đồng** (*Một nghìn, năm trăm tỷ đồng*); trong đó:

- Vốn nước ngoài (Dự án vay WB): 200 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách: 80 tỷ đồng.

(Trả nợ thanh, quyết toán công trình đang xây dựng hoặc đã xây dựng hoàn thành; thực hiện truyền thông, giám sát, đánh giá, kiểm tra chất lượng nước).

- Vốn doanh nghiệp và vốn đối ứng của người sử dụng nước: 1.220 tỷ đồng.

6.2. Phân kỳ đầu tư

a) Giai đoạn 2017 - 2020: Tổng vốn đầu tư: **1.000 tỷ đồng**, trong đó:

- Vốn nước ngoài: 200 tỷ đồng.
- Vốn nhà nước: 80 tỷ đồng.
- Vốn doanh nghiệp và vốn đối ứng của người sử dụng nước: 720 tỷ đồng.

b) Giai đoạn 2020 - 2030: Tổng vốn đầu tư: **500 tỷ đồng**; trong đó:

Vốn doanh nghiệp và vốn đối ứng của người dân sử dụng nước: 500 tỷ đồng.

(Đầu tư nâng công suất nhà máy, cải tạo, nâng cấp đường ống, cải thiện chất lượng nước; quyết toán các công trình hoàn thành).

Điều 2. HĐND tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch cấp nước sạch tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng và nhiệm vụ theo qui định của Luật kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2017./. *NguyỄN*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác ĐB thuộc UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ huyện, TP;
- Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh Hưng Yên;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đỗ Xuân Tuyên

b) Nhà máy cấp nước ngầm

Số TT	Tên nhà máy	Công suất (m ³ /ngày.đêm)		
		Đến năm 2018	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Nhà máy cấp nước Phụng Công	1.200	2.000	2.000
2	Nhà máy cấp nước thị trấn Văn Giang	1.000	1.000	4.000
3	Nhà máy cấp nước Long Hưng	1.800	2.500	7.000
4	Nhà máy cấp nước Mỹ Văn	0	2.950	15.000
5	Nhà máy cấp nước Yên Phú	0	2.700	12.200
6	Nhà máy cấp nước thị trấn Yên Mỹ	2.500	3.000	7.000
7	Nhà máy cấp nước Tân Việt	2.300	5.000	15.000
8	Nhà máy nước Trung Hưng	1.320	2.000	3.000
9	Nhà máy cấp nước Thăng Long	2.000	2.000	5.000
10	Nhà máy nước thị trấn Khoái Châu	1.000	1.000	3.000
11	Nhà máy cấp nước Bình Minh	1.000	1.000	3.000
12	Nhà máy cấp nước Dân Tiến	1.500	1.500	3.000
13	Nhà máy cấp nước Hồng Tiến	1.000	3.000	10.000
14	Nhà máy cấp nước thị trấn Như Quỳnh	2.000	2.000	5.000
15	Nhà máy cấp nước Trung Trắc	1.500	1.800	7.000
16	Nhà máy cấp nước Chi Đạo	1.000	2.000	5.000
17	Nhà máy cấp nước Phố Nối	7.000	8.000	15.000
18	Nhà máy cấp nước Nhân Hòa	1.500	1.800	5.000
19	Nhà máy cấp nước Dị Sử	1.000	1.000	5.000
20	Nhà máy nước Bạch Sam	1.000	1.000	5.000
21	Nhà máy cấp nước Thụy Lôi	1.000	1.000	2.000
22	Nhà máy nước thị trấn Ân Thi	1.000	1.000	2.000
23	Nhà máy nước Ngọc Thanh	600	1.000	2.000
24	Nhà máy nước An Sinh	0	5.000	10.000
	Tổng cộng	34.220	55.250	152.200

Phụ lục 02
Phân vùng cấp nước cho các nhà máy cấp nước
*(Kèm theo Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của
Hội đồng nhân dân tỉnh)*

a) Nhà máy cấp nước mặt (99 xã, phường, thị trấn)

Số TT	Tên nhà máy	Nguồn vốn	Vùng cấp nước				
			Đến năm 2018		Đến năm 2020		Đến năm 2030
			Số xã	Xã, phường, thị trấn, khu đô thị	Số xã	Xã, phường, thị trấn, khu đô thị	
I	Lấy nước sông Hồng						
1	Nhà máy cấp nước Ecopark	DN	1	Xuân Quan, Đô thị Ecopark		Các xã, đô thị còn lại trên địa bàn huyện Văn Giang	
2	Nhà máy cấp nước Dạ Trạch	DN	14	An Vĩ, Ông Đình, Tân Dân, Mỹ Sở, Liên Nghĩa, Thắng Lợi, Đông Tảo, Dạ Trạch, Tân Châu, Hàm Tử, Tứ Dân, Đông Kết, Đông Ninh, Đại Tập	0		
3	Nhà máy cấp nước Phú Hưng	DN	8	Phú Cường, Hùng Cường, Bảo Khê, Trung Nghĩa, Nhật Tân, Hiệp Cường, phường An Tảo (một phần); Hùng An, Đức Hợp	0		
4	Nhà máy cấp nước Phú Thịnh	WB	2	Phú Thịnh, Thọ Vinh	0		
5	Nhà máy cấp nước Phùng Hưng	ODA Phần Lan	6	Phùng Hưng, Toàn Thắng, Chí Tân, Vĩnh Xá, Liên Khê, Bình Kiều	0		
6	Nhà máy cấp nước Ngọc Tuấn - Nagaoka	DN	8	Song Mai, Nhân La, Nghĩa Dân, Mai Động, Đồng Thanh, Xuân Trúc, Quảng Lăng, Chính Nghĩa	0		
7	Nhà máy nước Thuần Hưng - Đại Hưng	WB	4	Thuần Hưng, Đại Hưng, Thành Công, Nhuế Dương	0		
8	Nhà máy cấp nước Hưng Đạo - Minh Hoàng	WB	3	Hưng Đạo, Minh Hoàng, Ngô Quyền			

Số TT	Tên nhà máy	Nguồn vốn	Vùng cấp nước				
			Đến năm 2018		Đến năm 2020		Đến năm 2030
			Số xã	Xã, phường, thị trấn, khu đô thị	Số xã	Xã, phường, thị trấn, khu đô thị	
II	Lấy nước sông Luộc						
9	Nhà máy cấp nước An Bình	DN	10	Thủ Sỹ, Thiện Phấn, Liên Phương (trừ thôn Đông Chiêu), Phương Chiêu, thôn Trần Phú xã Tân Hưng, An Viên, Đức Thắng; Lệ Xá, Hồng Nam, Trung Dũng (một phần)	0		
10	Nhà máy cấp nước Cương Chính	DN	5	Cương Chính, Đình Cao, Đoàn Đào, Trung Dũng (một phần), Minh Phượng, Tống Trân,	0		
11	Nhà máy cấp nước Nguyên Hòa	DN	6	Nguyên Hòa, Tam Đa, Nhật Quang, Tống Phan, Minh Tiến, Tiên Tiến	0		
12	Nhà máy nước TP. Hưng Yên	Đã cổ phần hóa	13	An Tào, Hiến Nam, Lam Sơn, Lê Lợi, Quang Trung, Hồng Châu, Minh Khai, Dị Chế, Hải Triều, thị trấn Vương, Hoàng Hanh, Quảng Châu, Tân Hưng (trừ thôn Trần Phú), thôn Đông Chiêu, xã Liên Phương.	0		
III	Lấy nước sông Bắc Hưng Hải						
13	Nhà máy cấp nước Phạm Ngũ Lão	CTMT, DN	1	Phạm Ngũ Lão	0		
14	Nhà máy cấp nước Lương Bằng	CTMT, NS huyện, DN	1	Thị trấn Lương Bằng	0		
15	Nhà máy cấp nước Hồng Quang	CTMT, DN	5	Hồng Quang, Hồng Vân, Hạ Lễ, Hồ Tùng Mậu, Vũ Xá, thị trấn Lương Bằng (một phần)	0		
16	Nhà máy cấp nước Minh Tân	WB	2	Minh Tân, Phan Sào Nam	0		
17	Nhà máy cấp nước Trần Cao	CTMT	1	Thị trấn Trần Cao	0		

Số TT	Tên nhà máy	Nguồn vốn	Vùng cấp nước				
			Đến năm 2018		Đến năm 2020		Đến năm 2030
			Số xã	Xã, phường, thị trấn, khu đô thị	Số xã	Xã, phường, thị trấn, khu đô thị	
18	Nhà máy cấp nước Quang Hưng	CTMT, DN	1	Quang Hưng	0		
19	Nhà máy nước Tân Trào - Hải Dương	DN	7	Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Trãi, Tiền Phong, Văn Nhuệ, Đa Lộc, Cẩm Ninh, Đặng Lễ	0		
IV	Lấy nước từ hệ thống sông Thái Bình (tỉnh Hải Dương)						
21	Công ty Xuân Hưng (cấp nước sạch từ Hải Dương)	DN	2	Minh Đức, Lương Tài	0		
	Tổng cộng		101		0		

b) Nhà máy sử dụng nước ngầm (54 xã, phường, thị trấn)

Số TT	Tên nhà máy	Nguồn vốn	Xã, phường, thị trấn, khu đô thị				
			Số xã	Đến năm 2018	Số xã	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Nhà máy cấp nước Phụng Công	WB	1	Phụng Công	0		
2	Nhà máy cấp nước thị trấn Văn Giang	CTMT, DN	1	Thị trấn Văn Giang	0		
3	Nhà máy cấp nước Long Hưng	WB	3	Long Hưng, Tân Tiến, Cửu Cao	0		
4	Nhà máy cấp nước Mỹ Văn	DN	4	Vĩnh Khúc, Nghĩa Trụ, Đồng Thanh, Ngọc Long (một phần) Giai Phạm (một phần)	0		
5	Nhà máy cấp nước Yên Phú	DN	4	Yên Phú, Yên Hòa, Hoàn Long, Việt Cường	0		
6	Nhà máy cấp nước thị trấn Yên Mỹ	CTMT, DN	1	Thị trấn Yên Mỹ	0		

Số TT	Tên nhà máy	Nguồn vốn	Xã, phường, thị trấn, khu đô thị				
			Số xã	Đến năm 2018	Số xã	Đến năm 2020	Đến năm 2030
7	Nhà máy cấp nước Tân Việt	CTMT, DN	4	Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Vân Du	0		
8	Nhà máy nước Trung Hưng	WB	1	Trung Hưng, Thanh Long	0		
9	Nhà máy cấp nước Thăng Long	DN	1	Trung Hòa, Liễu Xá (một phần), Tân Lập (một phần)	0		
10	Nhà máy nước thị trấn Khoái Châu	DN	1	Thị trấn Khoái Châu	0		
11	Nhà máy cấp nước Bình Minh	CTMT, DN	1	Bình Minh	0		
12	Nhà máy cấp nước Dân Tiến	CTMT, DN	2	Dân Tiến, Đồng Tiến	0		
13	Nhà máy cấp nước Hồng Tiến	CTMT, DN	2	Hồng Tiến, Việt Hòa	0		
14	Nhà máy cấp nước thị trấn Như Quỳnh	DN	1	Thị trấn Như Quỳnh	0		
15	Nhà máy cấp nước Trung Trắc	WB	3	Trung Trắc, Đình Dù, Tân Quang	0		
16	Nhà máy cấp nước Chi Đạo	CTMT, DN	2	Chi Đạo, Đại Đồng (một phần)	0		
17	Nhà máy cấp nước Phố Nối	DN	5	Thị trấn Bàn Yên Nhân, Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Tân Lập, Liễu Xá	0		
18	Nhà máy cấp nước Nhân Hòa	WB	2	Nhân Hòa, Cẩm Xá	0		
19	Nhà máy cấp nước Dị Sử	CTMT, DN	2	Dị Sử, Phùng Chí Kiên			
20	Nhà máy nước Bạch Sam	CTMT, DN	1	Bạch Sam	0		
21	Nhà máy cấp nước Thụy Lôi	CTMT, DN	1	Thụy Lôi			
22	Nhà máy nước thị trấn Ân Thi	ODA Phần Lan	5	Thị trấn Ân Thi, Quang Vinh, Tân Phúc, Đào Dương; Bắc Sơn	0		
23	Nhà máy nước Ngọc Thanh	CTMT, DN	1	Ngọc Thanh	0		

Số TT	Tên nhà máy	Nguồn vốn	Xã, phường, thị trấn, khu đô thị				
			Số xã	Đến năm 2018	Số xã	Đến năm 2020	Đến năm 2030
24	Nhà máy nước An Sinh	DN	4	Lạc Đạo, Minh Hải, Việt Hưng, Lạc Hồng	0		
	Tổng cộng		54		0		

* Ghi chú:

- CTMT: 90% vốn đầu tư Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và người dân đóng góp lắp đặt đồng hồ.

- DN: 100% vốn đầu tư của doanh nghiệp xây dựng công trình và người dân đóng góp lắp đặt đồng hồ.

- CTMT, DN: Khoảng 60% vốn đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, khoảng 30% vốn đầu tư từ Doanh nghiệp và người dân đóng góp lắp đặt đồng hồ.

- WB: 90% vốn đầu tư từ nguồn vốn Chương trình PforR và người dân đóng góp lắp đặt đồng hồ.

- ODA Phần Lan: 100% vốn vay ODA Phần Lan.

Phụ lục 03
Các xã chưa có nhà đầu tư, chưa được UBND tỉnh
quyết định phân vùng cấp nước
(Kèm theo Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của
Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Huyện/xã	Ghi chú	
	Huyện Mỹ Hào		
1	Xã Phan Đình Phùng		
2	Xã Xuân Dục		
3	Xã Hưng Long		
4	Xã Hòa Phong		
5	Xã Ngọc Lâm		
6	Xã Dương Quang		
	Huyện Ân Thi		
1	Xã Phù Ủng	Chờ UBND tỉnh quyết định điều chỉnh nguồn cấp nước sạch từ nhà máy nước lân cận	
2	Xã Bãi Sậy		